



SAVICO

Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÍ 2

Năm 2017



Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

Mẫu số B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.750.542.016.872	1.736.418.709.247
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		168.355.414.832	231.191.439.679
1. Tiền	111	V.1	123.385.319.832	154.176.575.255
2. Các khoản tương đương tiền	112		44.970.095.000	77.014.864.424
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	48.566.281.855	48.444.445.855
1. Đầu tư ngắn hạn	121		50.844.913.855	51.869.913.855
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(14.338.632.000)	(15.175.468.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		12.060.000.000	11.750.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		553.240.891.021	545.397.552.956
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	425.846.356.932	398.763.820.419
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		56.804.055.945	73.008.332.043
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	3.000.000.000
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	71.384.041.781	71.418.964.131
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(793.563.637)	(793.563.637)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	923.356.013.063	845.503.520.873
1. Hàng tồn kho	141		947.821.020.651	870.589.928.463
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(24.465.007.588)	(25.086.407.590)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		57.023.416.101	65.881.749.884
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		17.030.020.725	18.470.655.349
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.12	38.775.974.239	46.497.201.276
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		1.217.421.137	913.893.259
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.966.407.600.728	1.601.399.267.878
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		163.655.805.015	137.654.838.220
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	167.805.805.015	141.804.838.220
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(4.150.000.000)	(4.150.000.000)
II. Tài sản cố định	220		344.794.982.810	248.463.382.989
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	316.467.856.373	220.610.926.831
- Nguyên giá	222		468.440.263.246	350.850.311.584
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017

- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(151.972.406.873)	(130.239.384.753)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	28.327.126.437	27.852.456.158
- Nguyên giá	228		36.117.768.116	34.342.442.441
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.790.641.679)	(6.489.986.283)
III. Bất động sản đầu tư	240	V.9	719.164.785.230	656.960.899.324
- Nguyên giá	241		879.362.068.763	805.606.585.211
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(160.197.283.533)	(148.645.685.887)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6	421.278.561.066	334.830.529.720
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		421.278.561.066	334.830.529.720
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	295.326.125.778	204.259.591.217
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		280.590.861.778	191.844.327.217
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		14.735.264.000	12.415.264.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		22.187.340.829	19.230.026.408
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		19.024.900.544	16.054.171.416
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.16	3.162.440.285	3.175.854.992
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.716.949.617.600	3.337.817.977.125
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.514.348.481.528	2.165.332.684.786
I. Nợ ngắn hạn	310		1.939.297.076.202	1.604.378.313.823
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	117.601.421.549	183.206.146.897
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		127.535.386.204	124.334.860.408
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	14.811.795.423	40.930.607.637
4. Phải trả người lao động	314		40.456.775.593	65.124.231.200
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	46.074.210.386	44.026.701.271
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	3.848.299.567	6.807.126.251
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	500.895.089.518	159.644.926.422
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	1.071.400.197.758	957.951.034.891
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		182.518.182	184.554.545
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16.491.382.022	22.168.124.301
II. Nợ dài hạn	330		575.051.405.326	560.954.370.963
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.15	90.728.936.363	90.316.000.000
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
5. Phải trả dài hạn khác	337	V.14b	106.002.949.114	111.020.646.268
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	378.319.519.849	359.617.724.695

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
5. Phải trả dài hạn khác	337	V.14b	106.002.949.114	111.020.646.268
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	378.319.519.849	359.617.724.695
7. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
8. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.16	-	-
10. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.17	1.202.601.136.072	1.172.485.292.339
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.202.601.136.072	1.172.485.292.339
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		249.955.730.000	249.955.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		249.955.730.000	249.955.730.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		317.064.858.303	317.064.858.303
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		4.650.000.000	2.550.000.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		(690.474.358)	(690.474.358)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		46.839.646.192	46.657.038.976
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		268.478.880.365	261.454.985.027
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		316.302.495.570	295.493.154.391
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	510		3.716.949.617.600	3.337.817.977.125

Người lập biểu



Phạm Thị Kim Khoa

Kế toán trưởng



Ngô Văn Danh

Ngày 25 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám đốc



Mai Việt Hà



SAVICO
Saigon General Service Corporation
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

Mẫu số B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Q2/2017	Q2/2016	2017	2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	3.575.565.386.270	3.306.605.504.442	6.726.281.486.534	6.039.528.961.118
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	2.959.154.881	3.834.977.850	3.924.938.286	5.601.214.308
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.572.606.231.389	3.302.770.526.592	6.722.356.548.248	6.033.927.746.810
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	3.398.590.224.664	3.148.459.019.815	6.377.569.790.564	5.730.222.494.609
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		174.016.006.725	154.311.506.777	344.786.757.684	303.705.252.201
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	4.710.765.804	2.751.993.912	9.465.187.929	6.381.827.894
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.5	22.562.623.145	15.628.291.726	52.299.672.876	30.099.221.473
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		23.124.399.246	15.459.542.335	44.267.556.955	29.467.946.604
8. Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		4.901.074.402	2.659.696.910	9.875.499.708	4.418.948.169
9. Chi phí bán hàng	25		114.860.431.066	74.532.425.088	196.757.975.311	137.301.199.429
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		56.595.439.278	40.712.272.767	110.220.789.566	89.055.399.297
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(10.390.646.558)	28.850.208.018	4.849.007.568	58.050.208.065
12. Thu nhập khác	31	VI.6	54.378.073.543	16.287.830.174	89.186.774.254	28.914.399.229
13. Chi phí khác	32	VI.7	2.492.549.930	540.243.142	4.963.541.789	1.947.761.956
14. Lợi nhuận khác	40		51.885.523.613	15.747.587.032	84.223.232.465	26.966.637.273
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		41.494.877.055	44.597.795.050	89.072.240.033	85.016.845.338
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	7.117.315.205	7.837.070.114	15.583.881.887	16.153.666.488
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		34.377.561.850	36.760.724.936	73.488.358.146	68.863.178.850
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		19.578.073.105	24.415.118.818	40.141.207.736	42.607.582.409
20. Lợi nhuận sau thuế của các cổ đông không kiểm soát	62		14.799.488.745	12.345.606.118	33.347.150.410	26.255.596.441
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		758	977	1.551	1.705
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Phạm Thị Kim Khoa

Kế toán trưởng

Ngô Văn Danh

Ngày 25 tháng 07 năm 2017



Mai Việt Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
6 tháng năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2017	2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		89.072.240.033	85.016.845.338
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		37.087.573.378	27.896.811.130
- Các khoản dự phòng	03		(1.458.236.002)	(1.483.246.234)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10.243.751.712)	(7.524.360.972)
- Chi phí lãi vay	06		44.267.556.955	29.467.946.604
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		158.725.382.652	133.373.995.866
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		17.186.809.006	(136.077.668.548)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(77.231.092.188)	(53.212.342.043)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		120.072.831.486	(44.716.993.911)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.530.094.504)	(5.289.033.327)
- Biến động chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(44.851.667.943)	(29.158.397.970)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(24.403.650.629)	(22.184.557.986)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		147.968.517.880	(157.264.997.919)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(340.415.971.858)	(84.534.241.923)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		24.267.204.760	1.269.789.876
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(33.452.966.677)	(33.329.572.934)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.207.880.000	3.645.740.600
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.370.464.027	3.879.125.052
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(332.023.389.748)	(109.069.159.329)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		71.540.000	6.380.200.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	VII.3	3.858.913.240.729	2.872.716.515.647
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VII.4	(3.726.762.282.708)	(2.590.938.139.541)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.003.651.000)	(59.040.476.958)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		121.218.847.021	229.118.099.148
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(62.836.024.847)	(37.216.058.100)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		231.191.439.679	211.789.394.100
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		168.355.414.832	174.573.336.000

Người lập biểu

Phạm Thị Kim Khoa

Kế toán trưởng

Ngô Văn Danh





Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

Mẫu số B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT0BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÍ 2 NĂM 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ thương mại - Bất động sản - Đầu tư tài chính
3. **Ngành nghề kinh doanh** :
 - Dịch vụ thương mại: kinh doanh, phân phối, sửa chữa và bảo trì xe ô tô, xe gắn máy các loại;
 - Dịch vụ bất động sản: kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, nhà kho, trung tâm thương mại;
 - Đầu tư tài chính: đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và vào cổ phiếu của các đơn vị khác.
4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** 12 tháng;
5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:** Không phát sinh.
6. **Cấu trúc tập đoàn**
Tổng số các Công ty con:
 - Số lượng các công ty con: 13

Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

1. Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà
 - Địa chỉ: Bãi Trẹm, Quận Sơn Trà , TP.Đà Nẵng
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 98%
2. Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu
 - Địa chỉ: Lô E1-1 Đường Võ Nguyên Giáp, khu vực Thạnh Lợi, P. Phú Thứ, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ.
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 93%
3. Công ty Cổ phần Ô tô Vĩnh Thịnh
 - Địa chỉ: 55/5 khu phố Bình Giao, phường Thuận Giao, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 90%
4. Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Sài Gòn.
 - Địa chỉ: 164-166C Đường 3/2, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 88,12%
5. Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Địa chỉ: 274 đường 30/4 - Quận Ninh Kiều - Cần Thơ
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 84,17%
6. Công ty Cổ phần OTOS
- Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 80,33%
7. Công ty Cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn
- Địa chỉ: 43/7A Ấp Xuân Thới Đông 2, Xã Xuân Thới Đông, Huyện Hóc Môn, Tp.HCM
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 80%
8. Công ty Cổ phần Savico Hà Nội.
- Địa chỉ: 7-9 Đường Nguyễn Văn Linh, Quận Long Biên, Tp.Hà Nội.
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 70%
9. Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng.
- Địa chỉ: 66 Võ Văn Tần, Quận Thanh Khê, Tp.Đà Nẵng
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 70%
10. Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao.
- Địa chỉ: 12-14-16 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Tp.HCM
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 59,62%
11. Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô.
- Địa chỉ: 61A Cao Thắng, Quận 03, Tp.HCM
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 52,05%
12. Công ty Liên Doanh TOYOTA Giải Phóng.
- Địa chỉ: 807 Giải Phóng, Quận Hoàng Mai, Tp.Hà Nội
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 51%
13. Công ty TNHH Ô tô TOYOTA Cần Thơ.
- Địa chỉ: 71 Hùng Vương, P.Thới Bình, Q.Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ.
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 51%

Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

1. Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt
 - Địa chỉ: 188 Lê Trọng Tấn, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Tp.HCM
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 51%
2. Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam (Hyundai Cần Thơ)
 - Địa chỉ: 91 Cách Mạng Tháng 8, P.An Thới, Quận Bình Thủy, Tp.Cần Thơ
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 43,8%
3. Công ty TNHH ComfortDelgro Savico Taxi.
 - Địa chỉ: 384A Kha Vạm Cân, KP5, P.Hiệp Bình Chánh, Q.Thủ Đức, Tp.HCM

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Tỷ lệ phần sở hữu là: 40%
- 4. Công ty Cổ phần Đầu tư Savico.
 - Địa chỉ: 66-68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 39,5%
- 5. Công ty Cổ phần TOYOTA Đông Sài Gòn.
 - Địa chỉ: 507 Xa Lộ Hà Nội, Quận 2, Tp.HCM
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 35,16%
- 6. Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu (Volvo)
 - Địa chỉ: 340-340A Nguyễn Văn Linh, P.Bình Thuận, Quận 7, Tp.HCM
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 32%
- 7. Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành Phố Mới Bình Dương (Binhdương Ford)
 - Địa chỉ: Lô C13, Đường Hùng Vương, Khu Liên hợp, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương;
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 27,5%

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) được lựa chọn tỷ giá áp dụng trong kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn

Các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm thấp hơn giá gốc. Sau thời điểm lập dự phòng, nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng công nợ khó đòi được thực hiện theo các quy định hiện hành.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận theo qui định hiện hành.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định

Số năm

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Nhà cửa vật kiến trúc	06 – 42
Máy móc thiết bị	03 – 10
Phương tiện vận tải	06

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của một bất động sản đầu tư bao gồm giá mua bất động sản, chi phí cho quyền sử dụng đất và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo dưỡng thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên tiêu chuẩn hoạt động đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

<u>Loại BĐSĐT</u>	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	18-50
Nhà cửa	5-36

7. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Căn cứ tính thuế thu nhập hoãn lại là các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các khoản chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận căn cứ vào mức thuế suất có hiệu lực tại ngày lập báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn của Công ty là giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ. Công cụ dụng cụ chờ phân bổ là các chi phí công cụ xuất dùng một lần nhưng liên quan tới nhiều chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo nguyên giá.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu: theo số thực góp;

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận căn cứ vào phần chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá cổ phiếu và chênh lệch giữa giá mua lại so với giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày lập báo cáo tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính: Tiền lãi được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận theo đúng qui định bao gồm: Hàng hoá, dịch vụ bị trả lại, thuế GTGT được ghi nhận theo phương pháp trực tiếp của các loại hàng hoá theo qui định hiện hành.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí lãi vay được ghi nhận khi phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí lãi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí lãi vay thì khi đó chi phí lãi vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản sẽ được vốn hóa.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.
- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.
- Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ hiện thực được.

19. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất:

- a. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích của cổ đông không kiểm soát được ghi nhận tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát;
- b. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ:

Giao dịch nội bộ được loại trừ toàn bộ, bao gồm các khoản mục sau:

- Số dư các khoản mục công nợ, các khoản lãi chưa thực hiện nằm trong các khoản mục tài sản phát sinh giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn;
- Các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ tập đoàn;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia từ các công ty con, liên doanh, liên kết.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
V.1. Tiền		
Tiền mặt	16.927.287.793	15.424.708.233
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	106.458.032.039	138.751.867.022

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản tương đương tiền	44.970.095.000	77.014.864.424
----------------------------	----------------	----------------

Cộng	168.355.414.832	231.191.439.679
-------------	------------------------	------------------------

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

Nội dung		Số cuối kỳ			Số đầu năm		
a. Chứng khoán kinh doanh	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
Công ty CP TMDV Bến Thành	162.572	162.572	-	162.572	162.572	-	
Công ty CP Việt Thái	8.042.676.000	7.744.044.000	(298.632.000)	8.042.676.000	7.028.208.000	(1.014.468.000)	
Công Ty CP ĐTXD và TM Thái Bình Dương	14.000.000.000	5.000.000.000	(9.000.000.000)	14.000.000.000	5.000.000.000	(9.000.000.000)	
Công Ty CP DL Bến Thành Non Nước	9.000.000.000	9.000.000.000	-	9.000.000.000	9.000.000.000	-	
Công Ty CP Bảo Hiểm Toàn Cầu	6.300.000.000	1.260.000.000	(5.040.000.000)	6.300.000.000	1.260.000.000	(5.040.000.000)	
Công ty CP TASCO	-	-	-	1.025.000.000	904.000.000	(121.000.000)	
Công ty CP ĐT KD Tổng Hợp Điện Lực	13.500.000.000	13.500.000.000	-	13.500.000.000	13.500.000.000	-	
Công ty CP Tập Đoàn Thép Tiến Lên	22.740	22.740	-	22.740	22.740	-	
Công ty CP chứng khoán Hải Phòng	2.052.543	2.052.543	-	2.052.543	2.052.543	-	
Tổng cộng	50.844.913.855	36.506.281.855	(14.338.632.000)	51.869.913.855	36.694.445.855	(15.175.468.000)	
		Số cuối kỳ			Số đầu năm		
b. Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	Giá đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết							
Công ty TNHH Comfortdelgro Savico Taxi	35.584.911.285	-	35.584.911.285	34.766.236.353	-	34.766.236.353	
Công ty CP DANA	15.673.690.768	-	15.673.690.768	12.741.640.310	-	12.741.640.310	
Công Ty CP TOYOTA Đông Sài Gòn	72.160.911.672	-	72.160.911.672	61.082.122.037	-	61.082.122.037	
Công ty CP Đầu tư SAVICO ⁽¹⁾	63.100.598.155	-	63.100.598.155	-	-	-	
Công ty CP DV ô tô TP mới Bình Dương	15.509.939.698	-	15.509.939.698	14.917.853.871	-	14.917.853.871	
Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	20.181.881.501	-	20.181.881.501	13.457.567.475	-	13.457.567.475	
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	31.093.607.720	-	31.093.607.720	33.739.344.765	-	33.739.344.765	
Công ty CP Ô tô Bắc Âu	18.491.041.131	-	18.491.041.131	17.512.179.606	-	17.512.179.606	
Công ty CP Đầu tư TMDV Ô tô Nam Sài Gòn	3.794.279.848	-	3.794.279.848	3.627.382.800	-	3.627.382.800	
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-	-	-	
Cộng	280.590.861.778	-	280.590.861.778	191.844.327.217	-	191.844.327.217	
- Đầu tư dài hạn khác							

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đầu tư dài hạn khác của các công ty con	14.735.264.000	-	14.735.264.000	12.415.264.000	-	12.415.264.000
Cộng	14.735.264.000	-	14.735.264.000	12.415.264.000	-	12.415.264.000

⁽¹⁾ Trong kỳ, Công ty có thực hiện chuyển nhượng một phần vốn đầu tư vào Công ty Cổ Phần Đầu tư Savico. Sau chuyển nhượng, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ Phần Đầu tư Savico là 39,5% và do đó khoản đầu tư này được phân loại sang khoản mục đầu tư vào Công ty liên kết

V.3. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Khách hàng mua xe Ford	165.531.749.438	201.165.487.489
- Khách hàng mua xe Toyota	154.618.401.220	91.833.097.512
- Khách hàng mua xe GM	26.322.858.356	19.106.749.193
- Khách hàng mua xe Hyundai	21.802.602.764	23.429.666.406
- Các khoản phải thu khách hàng khác	59.570.745.154	63.228.819.819
Cộng	425.846.356.932	398.763.820.419

V.4. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	41.091.100	-	8.738.144.365	-
- Vật tư và phụ tùng thay thế	9.254.004.175	(2.489.432.927)	8.358.691.736	(3.110.832.929)
- Chi phí SXKD dở dang	101.313.269.600	(21.975.574.661)	98.413.666.982	(21.975.574.661)
- Thành phẩm	-	-	766.459.655	-
- Hàng hoá	836.735.217.020	-	754.067.412.038	-
- Hàng gửi đi bán	477.438.756	-	245.553.688	-
Cộng	947.821.020.651	(24.465.007.588)	870.589.928.463	(25.086.407.590)

V.5. Phải thu khác

Nội dung	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	71.384.041.781	(793.563.637)	71.418.964.131	(793.563.637)
- Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	2.858.001.707	-	4.240.733.334	-
- Phải thu khác	68.526.040.074	(793.563.637)	67.178.230.797	(793.563.637)
b. Dài hạn	167.805.805.015	(4.150.000.000)	141.804.838.220	(4.150.000.000)
- Ký cược, ký quỹ	45.036.230.236	(4.150.000.000)	17.673.576.021	(4.150.000.000)
- Góp vốn hợp tác đầu tư ⁽²⁾	113.408.861.568	-	113.406.731.568	-
- Phải thu khác	9.360.713.211	-	10.724.530.631	-
Cộng	239.149.846.796	(4.943.563.637)	213.223.802.351	(4.943.563.637)

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

(2) Chi tiết các khoản mục **Góp vốn hợp tác đầu tư** như sau:

	Giá trị đầu tư	Dự phòng
- Trung tâm tiệc cưới Melisa (hợp tác Công ty CP TITCO)	11.242.855.756	-
- Dự án 9-15 Lê Minh Xuân (hợp tác Công ty CP TITCO)	792.176.070	-
- Dự án khu nhà ở Phường Bình An, Q.2 (hợp tác THUDUC HOUSE)	42.943.996.276	-
- Dự án Long Hòa - Cần Giờ (Hợp tác Công ty CP FIDECO)	58.429.833.466	-
Cộng	113.408.861.568	-

V.6. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Dự án 104 Phở Quang	320.501.161.369	37.264.371.710
- Dự án Hồ Tràm – Xuyên Mộc	243.853.083	243.853.083
- Dự án 66-68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa	-	119.404.383.323
- Dự án TTTM Auto Mall SVC Đà Nẵng	-	16.156.292.671
- Dự án Mercure Sơn Trà, Đà Nẵng	84.351.999.406	84.351.999.406
- DA mở rộng xưởng DV Toyota Cần Thơ	62.727.273	16.835.211.045
- Xây dựng showroom Fuso Tây Bắc Sài Gòn	-	9.671.858.522
- Xây dựng showroom Honda Nam Sông Hậu	-	45.690.790.037
- Dự án Hino ĐakLak	40.000.000	40.000.000
- Dự án TM điện tử	-	9.600.000
- Cải tạo sửa chữa showroom Hyundai Bình Định	-	3.422.326.923
- Dự án TTTM Gia Thụy (Hà Nội)	3.951.234.895	1.739.843.000
- Mua sắm Tài sản cố định (Xe demo Hino)	130.986.340	-
- Dự án Toyota Nam Định	11.920.800.000	-
- Dự án mở rộng xưởng dịch vụ của Toyota Hải Dương	75.798.700	-
Cộng	421.278.561.066	334.830.529.720

Thuyết minh cho chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang:

+ Dự án Hồ Tràm – Xuyên Mộc:	Tiếp tục phối hợp với địa phương tiến hành đền bù, giải tỏa.
+ Dự án 104 Phở Quang:	Đang hợp tác với Công ty Novaland để phát triển dự án.
+ Dự án 66-68 NKKN:	Đã chuyển giao dự án sang cho Công ty liên kết tiếp tục xây dựng toà nhà
+ DA Mercure Sơn Trà, Đà Nẵng:	Đang tìm kiếm đối tác đầu tư.

V.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Khác	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	213.337.320.935	73.788.074.576	53.164.488.888	10.560.427.185	350.850.311.584
Mua trong kỳ	428.973.636	25.014.562.366	16.153.738.455	133.150.909	41.730.425.366
Đầu tư XDCB hoàn thành	84.905.838.581	4.876.974.794	1.274.992.773	-	91.057.806.148
Thanh lý, nhượng bán	-	(5.779.202.898)	(8.844.367.863)	(574.709.091)	(15.198.279.852)
Số cuối kỳ	298.672.133.152	97.900.408.838	61.748.852.253	10.118.869.003	468.440.263.246

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Khác	Cộng
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	69.869.439.094	38.648.674.708	15.645.412.815	6.075.858.136	130.239.384.753
Khấu hao trong kỳ	11.670.347.578	6.057.828.581	5.671.479.911	835.664.266	24.235.320.336
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.259.235.731)	(1.243.062.485)	-	(2.502.298.216)
Số cuối kỳ	81.539.786.672	43.447.267.558	20.073.830.241	6.911.522.402	151.972.406.873
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	143.467.881.841	35.139.399.868	37.519.076.073	4.484.569.049	220.610.926.831
Số cuối kỳ	217.132.346.480	54.453.141.280	41.675.022.012	3.207.346.601	316.467.856.373

V.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không thời hạn	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm vi tính	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	27.157.299.091	4.472.464.000	2.712.679.350	34.342.442.441
Tăng trong kỳ	-	-	1.775.325.675	1.775.325.675
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	27.157.299.091	4.472.464.000	4.488.005.025	36.117.768.116
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	-	4.178.190.742	2.311.795.541	6.489.986.283
Khấu hao trong kỳ	-	117.696.420	1.182.958.976	1.300.655.396
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	4.295.887.162	3.494.754.517	7.790.641.679
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	27.157.299.091	294.273.258	400.883.809	27.852.456.158
Số cuối kỳ	27.157.299.091	176.576.838	993.250.508	28.327.126.437

V.9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá	805.606.585.211	73.755.483.552	-	879.362.068.763
- Nhà cửa	736.899.537.661	-	-	736.899.537.661
- Nhà và Quyền sử dụng đất	68.707.047.550	73.755.483.552	-	142.462.531.102
Giá trị hao mòn	148.645.685.887	11.551.597.646	-	160.197.283.533
- Nhà cửa	134.058.729.625	9.054.618.270	-	143.113.347.895
- Nhà và Quyền sử dụng đất	14.586.956.262	2.496.979.376	-	17.083.935.638
Giá trị còn lại	656.960.899.312	73.755.483.552	11.551.597.646	719.164.785.230
- Nhà cửa	602.840.808.024	-	9.054.618.270	593.786.189.766
- Nhà và Quyền sử dụng đất	54.120.091.288	73.755.483.552	2.496.979.376	125.378.595.464

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

V.10. Vay và nợ thuê tài chính

Nội dung	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	1.042.895.469.358	1.042.895.469.358	3.796.574.774.175	3.677.495.122.508	923.815.817.691	923.815.817.691
Ngân hàng HSBC	37.199.227.200	37.199.227.200	321.412.978.500	373.859.076.100	89.645.324.800	89.645.324.800
Ngân hàng ANZ	11.356.127.500	11.356.127.500	62.549.876.500	83.359.470.250	32.165.721.250	32.165.721.250
Ngân hàng Ngoại Thương	260.842.940.310	260.842.940.310	1.124.779.235.457	1.099.576.885.404	235.640.590.257	235.640.590.257
Ngân hàng TMCP Quân Đội	39.496.754.620	39.496.754.620	86.593.099.367	113.162.308.247	66.065.963.500	66.065.963.500
Sacombank	-	-	2.855.730.000	22.119.835.259	19.264.105.259	19.264.105.259
Ngân hàng Mitsubishi	-	-	55.000.000.000	182.500.000.000	127.500.000.000	127.500.000.000
Ngân hàng Sumitomo	-	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng MIZUHO	-	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Ngân hàng Bảo Việt	-	-	44.469.888.000	71.028.838.000	26.558.950.000	26.558.950.000
Techcombank	-	-	10.613.350.000	16.820.650.000	6.207.300.000	6.207.300.000
Ngân hàng Vietinbank	667.220.215.528	667.220.215.528	1.963.442.126.701	1.550.064.247.525	253.842.336.352	253.842.336.352
VPbank	2.985.922.500	2.985.922.500	12.881.210.500	30.188.377.273	20.293.089.273	20.293.089.273
Ngân hàng Phương Đông	-	-	5.000.000.000	7.870.005.000	2.870.005.000	2.870.005.000
Ngân hàng Quốc tế	472.804.200	472.804.200	65.448.446.650	83.438.074.450	18.462.432.000	18.462.432.000
Ngân hàng BIDV	21.671.477.500	21.671.477.500	40.028.832.500	18.357.355.000	-	-
Đối tượng khác	1.650.000.000	1.650.000.000	1.500.000.000	150.000.000	300.000.000	300.000.000
b. Vay dài hạn	406.824.248.249	406.824.248.249	62.338.466.554	49.267.160.200	393.752.941.895	393.752.941.895
+ Thanh toán trong vòng 12 tháng:	28.504.728.400	28.504.728.400	17.281.616.000	22.912.104.800	34.135.217.200	34.135.217.200
Ngân hàng Ngoại Thương	16.000.000.000	16.000.000.000	8.000.000.000	16.300.000.000	16.300.000.000	16.300.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	875.256.000	875.256.000	-	3.657.256.000	4.532.512.000	4.532.512.000
Ngân hàng Eximbank	2.797.208.400	2.797.208.400	-	222.000.000	3.019.208.400	3.019.208.400
Ngân hàng Vietinbank	5.001.012.000	5.001.012.000	5.450.364.000	3.332.848.800	2.883.496.800	2.883.496.800
Ngân hàng VPBank	-	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng Phương Đông	-	-	-	2.400.000.000	2.400.000.000	2.400.000.000
Ngân hàng PVcombank	3.831.252.000	3.831.252.000	3.831.252.000	-	-	-
+ Thanh toán trong vòng trên 12 tháng:	378.319.519.849	378.319.519.849	45.056.850.554	26.355.055.400	359.617.724.695	359.617.724.695
Ngân hàng Công Thương	18.569.509.334	18.569.509.334	150.759.000	3.661.629.000	22.080.379.334	22.080.379.334
Ngân hàng PVcomBank	8.610.108.993	8.610.108.993	143.391.210	4.123.918.000	12.590.635.783	12.590.635.783

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Ngân hàng Ngoại Thương	331.290.811.468	331.290.811.468	43.465.000.000	15.000.000.000	302.825.811.468	302.825.811.468
Ngân hàng Eximbank	8.073.383.622	8.073.383.622	397.700.344	3.269.508.000	10.945.191.678	10.945.191.678
Ngân Hàng Quân Đội	1.220.738.539	1.220.738.539	-	-	1.220.738.539	1.220.738.539
Ngân Hàng Phương Đông	9.500.000.000	9.500.000.000	900.000.000	300.000.000	8.900.000.000	8.900.000.000
Ngân Hàng Phương Đông	1.054.967.893	1.054.967.893	-	-	1.054.967.893	1.054.967.893
Cộng	1.449.719.717.607	1.449.719.717.607	3.858.913.240.729	3.726.762.282.708	1.317.568.759.586	1.317.568.759.586

V.11. Phải trả người bán

Nội dung	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	117.601.421.549	117.601.421.549	183.206.146.897	183.206.146.897
- Công nợ Ford	19.867.078.194	19.867.078.194	35.124.542.045	35.124.542.045
- Công nợ Toyota	23.918.112.472	23.918.112.472	23.245.828.797	23.245.828.797
- Công nợ Hyundai	19.587.846.549	19.587.846.549	76.173.317.629	76.173.317.629
- Phải trả cho các đối tượng khác	54.898.341.357	54.898.341.357	48.662.458.426	48.662.458.426

V.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Phát sinh tăng trong kỳ	Phát sinh giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Phải nộp	40.930.607.637	462.170.814.258	488.289.626.472	14.811.795.423
- Thuế giá trị gia tăng	18.010.207.655	434.227.009.062	448.820.614.155	3.416.602.562
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.438.002.792	15.583.881.887	24.403.650.629	8.618.234.050
- Thuế thu nhập cá nhân	3.823.286.194	8.138.043.027	9.616.500.842	2.344.828.379
- Các khoản phải nộp khác	1.659.110.996	4.221.880.282	5.448.860.846	432.130.432
b. Phải thu	47.411.094.535	303.527.878	7.721.227.037	39.993.395.376
- Thuế GTGT được khấu trừ	46.497.201.276	-	7.721.227.037	38.775.974.239
- Phải thu khác	913.893.259	303.527.878	-	1.217.421.137

V.13. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	46.074.210.386	44.026.701.271
- Chi phí lãi vay	889.208.292	1.473.319.280
- Chi phí thuê	-	-
- Chi phí lương và các chi phí liên quan	4.683.678.884	4.712.465.726
- Phí dịch vụ chuyên nghiệp	8.395.400.000	8.452.000.000
- Chi phí sản xuất kinh doanh	32.105.923.210	29.388.916.265

V.14. Phải trả khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	500.895.089.518	159.644.926.422

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	30.130.491.905	159.883.505
- Nhận hỗ trợ vốn	-	-
- Nhận góp vốn các dự án ⁽³⁾	390.801.449.701	134.854.479.382
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	79.963.147.912	24.630.563.535
b. Dài hạn	106.002.949.114	111.020.646.268
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	46.279.759.384	44.588.778.116
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	59.723.189.730	66.431.868.152
Cộng	606.898.038.632	270.665.572.690

⁽³⁾ Các khoản nhận góp vốn các dự án:

- Dự án Tam Bình - Hiệp Bình Phước	52.236.141.309	48.784.436.509
- Dự án 104 Phố Quang	338.565.308.392	86.070.042.873
Cộng	390.801.449.701	134.854.479.382

V.15. Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	3.848.299.567	6.807.126.251
- Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	90.728.936.363	90.316.000.000
Cộng	94.577.235.930	97.123.126.251

V.16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.162.440.285	3.175.854.992
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3.162.440.285	3.175.854.992
- Các khoản chuyển lỗ	-	-

V.17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu ⁽⁴⁾	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Vốn chủ sở hữu
Số dư 01/01/2016	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	-	43.550.163.077	198.727.250.046	252.525.118.016	1.061.132.645.084
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	122.992.852.474	50.826.950.026	173.819.802.500
Phân bổ các quỹ	-	-	-	-	3.106.875.899	(22.749.407.693)	-	(19.642.531.794)
Cổ tức	-	-	-	-	-	(34.965.709.800)	(30.251.713.651)	(65.217.423.451)
Tặng/ giảm khác trong kỳ	-	-	-	2.550.000.000	-	(2.550.000.000)	22.392.800.000	19.842.800.000
Số dư 01/01/2017	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	2.550.000.000	46.657.038.976	261.454.985.027	295.493.154.391	1.172.485.292.339
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	40.141.207.736	33.347.150.410	73.488.358.146
Phân bổ các quỹ	-	-	-	-	238.785.816	(1.661.582.000)	(1.005.772.990)	(2.428.569.174)
Cổ tức	-	-	-	-	-	(29.970.608.400)	(11.003.651.000)	(40.974.259.400)
Tặng/ giảm khác trong kỳ	-	-	-	2.100.000.000	(56.178.600)	(1.485.121.998)	(528.385.241)	30.314.161
Số dư 30/06/2017	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	4.650.000.000	46.839.646.192	268.478.880.365	316.302.495.570	1.202.601.136.072

⁽⁴⁾ Phần vốn tăng từ lợi nhuận giữ lại (Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng)

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	101.928.230.000	101.928.230.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	148.027.500.000	148.027.500.000
Cộng	249.955.730.000	249.955.730.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	249.955.730.000	249.955.730.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	34.965.709.800	29.970.608.400

Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên năm 2017 ngày 31/03/2017 đã thông qua tỉ lệ chi trả cổ tức cho năm 2016 là 12% trên mệnh giá.

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.995.573	24.995.573
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.995.573	24.995.573
+ Cổ phiếu phổ thông	24.995.573	24.995.573
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	20.066	20.066
+ Cổ phiếu phổ thông	20.066	20.066
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.975.507	24.975.507
+ Cổ phiếu phổ thông	24.975.507	24.975.507
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

	Quý 2/2017	Quý 2/2016
VI.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.575.565.386.270	3.306.605.504.442
- Doanh thu bán hàng	3.342.786.671.848	3.072.105.654.144
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	232.778.714.422	196.479.698.536
- Doanh thu bán BĐS	-	38.020.151.762
VI.2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2.959.154.881	3.834.977.850
Trong đó:		
- Thuế GTGT theo PP trực tiếp	-	-
- Hàng bán bị trả lại	2.622.958.068	3.650.587.281

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Giảm giá hàng bán	336.196.813	184.390.569
---------------------	-------------	-------------

VI.3. Giá vốn hàng bán**Quý 2/2017****Quý 2/2016**

- Giá vốn của hàng hoá đã bán	3.222.528.867.991	2.985.027.821.724
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	176.061.356.673	154.640.213.855
- Giá vốn của BĐS	-	8.790.984.236
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-

Cộng**3.398.590.224.664****3.148.459.019.815****VI.4. Doanh thu hoạt động tài chính****Quý 2/2017****Quý 2/2016**

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.084.266.368	486.244.129
- Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	-	97.762.667
- Cổ tức lợi nhuận được chia	1.789.380.000	358.890.300
- Lãi chênh lệch tỷ giá	65.902	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.837.053.534	1.809.096.816

Cộng**4.710.765.804****2.751.993.912****VI.5. Chi phí tài chính****Quý 2/2017****Quý 2/2016**

- Lãi tiền vay	23.124.399.246	15.459.542.335
- Chi phí thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
- Lỗ thanh lý các khoản đầu tư	-	152.197.603
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(715.836.000)	(474.899.915)
- Chi phí tài chính khác	154.059.899	491.451.703

Cộng**22.562.623.145****15.628.291.726****VI.6. Thu nhập khác****Quý 2/2017****Quý 2/2016**

- Tiền phạt thu được	-	3.000.000
- Thanh lý tài sản	-	627.517.149
- Các khoản khác	54.378.073.543	15.657.313.025

Cộng**54.378.073.543****16.287.830.174****VI.7. Chi phí khác****Quý 2/2017****Quý 2/2016**

- Thanh lý tài sản	1.208.892.759	-
- Các khoản khác	1.283.657.171	540.243.142

Cộng**2.492.549.930****540.243.142****VI.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành****Quý 2/2017****Quý 2/2016**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.117.315.205	7.837.070.114
---	---------------	---------------

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**VII.1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có**

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**VII.2. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo:****VII.3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:**- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: **3.858.913.240.729** đồng**VII.4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: **3.726.762.282.708** đồng**VIII. GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH QUÝ 2/2017 SO VỚI QUÝ 2/2016**

Chỉ tiêu	Quý 2/2017	Quý 2/2016	Chênh lệch	
			+/-	%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(10.390.646.558)	28.850.208.018	(39.240.854.576)	-136,0%
Lợi nhuận khác	51.885.523.613	15.747.587.032	36.137.936.581	229,5%
Phần lãi hoặc lỗ từ công ty liên kết	4.901.074.402	2.659.696.910	2.241.377.492	84,3%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	41.494.877.055	44.597.795.050	(3.102.917.995)	-7,0%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	34.377.561.850	36.760.724.936	(2.383.163.086)	-6,5%
Thu nhập thuộc các cổ đông Công ty mẹ	19.578.073.105	24.415.118.818	(4.837.045.713)	-19,8%
Thu nhập thuộc các cổ đông không kiểm soát	14.799.488.745	12.345.606.118	2.453.882.627	19,9%

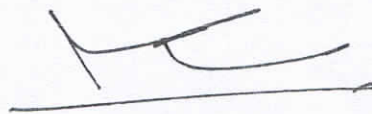
- Trong quý 2/2017, tình hình kinh doanh của các đơn vị dịch vụ thương mại, đặc biệt là các đơn vị ô tô gặp nhiều khó khăn, áp lực giải phóng hàng tồn kho dẫn đến cạnh tranh gay gắt bằng việc liên tục giảm giá bán, điều này làm cho **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** giảm. Các nhà cung cấp cũng đã có những giải pháp hỗ trợ kịp thời trong chính sách đã giúp cho **lợi nhuận khác** tăng. Mặc dù vậy, khoản hỗ trợ cũng chỉ phần nào bù đắp cho sự sụt giảm về lợi nhuận thuần, đã làm cho **lợi nhuận trước thuế hợp nhất** quý 2/2017 giảm so với cùng kỳ năm trước.
- **Lợi nhuận sau thuế hợp nhất và thu nhập cổ đông công ty mẹ giảm, thu nhập cổ đông không kiểm soát tăng** do: Lợi nhuận của báo cáo riêng công ty mẹ quý 2/2017 – yếu tố cấu thành chủ yếu của thu nhập cổ đông công ty mẹ - giảm so với cùng kỳ; Bên cạnh đó, các công ty con mới thành lập năm 2016 với tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ cao, hoạt động chưa đạt hiệu quả.

Tp.HCM, ngày 25 tháng 07 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Phạm Thị Kim Khoa

Ngô Văn Danh

Mai Việt Hà